

BÀN LUẬN VỀ CÁC LUẬN ĐIỂM CỦA KEYNES VÀ NGĂN CHẶN SUY THOÁI KINH TẾ Ở VN

ThS. NGUYỄN HOÀNG BẢO, HỒ HOÀNG ANH & ĐOÀN KIM THÀNH

Suy thoái kinh tế toàn cầu đã tràn vào VN ở mọi chiều kích khác nhau, rõ nhất kể từ tháng 10 năm 2008. Xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp, khách du lịch, cầu trong nước, mạng lưới kinh doanh xây dựng và phát triển kể từ khi thành lập doanh nghiệp và lưu chuyển tiền tệ, tất cả đều giảm mạnh. Trong mấy thập niên qua, kinh tế thị trường với quy luật cung cầu và sự đào thải, toàn cầu hóa với ưu và nhược điểm và vai trò rất hạn chế của nhà nước, theo trường phái của Adam Smith (1723–1790), được đề cập hầu hết trên các văn đàn kinh tế trong và ngoài nước. Vai trò của nhà nước chỉ làm cản trở quá trình sàng lọc tự nhiên của công nghệ, trình độ quản lý, quy mô sản xuất và phân phối của bàn tay vô hình. Kinh tế thị trường chỉ giữ lại những doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, cạnh tranh và tiên tiến. Nhưng kể từ khi suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2007 và các mất cân đối kinh tế lớn trên thế giới, thất nghiệp leo thang, đời sống người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng, sản xuất đình đốn, thu nhập và phân phối xấu đi, thì vai trò can thiệp chủ động và tích cực của nhà nước trong việc quản lý nền kinh tế, theo John Maynard Keynes (1883–1946), được nhấn mạnh hơn bao giờ hết. Keynes cho rằng không thể bị động chờ đợi nền kinh tế tự hiệu chỉnh để có được sản lượng tiềm năng và mức nhân dụng tối đa trong dài hạn, bởi vì trong dài hạn chúng ta sẽ

chết hết. Chính phủ các nước không thể bị động nhìn tình cảnh như vậy, mà phải hành động tức thời. Các quốc gia suy thoái cầu, giàu cũng như nghèo, đã đưa ra ngân sách cho các nhóm giải pháp kích cầu. Các quốc gia nghèo thì khó khăn hơn, vì bên cạnh những khó khăn mang tính thường trực của nước nghèo, thì còn phải đối mặt thêm với khó khăn do suy thoái tùy theo mức độ hội nhập. Chẳng hạn như với nguồn lực rất hạn chế về vốn tài chính, vốn vật thể, vốn con người và tư duy phát triển, sự thiếu hụt hay/và sự không tương thích của thể chế (thể chế chưa thông minh), mà còn dành một khoản ngân quỹ để kích cầu [1]. Dường như các quốc gia này buộc phải đánh đổi giữa các mục tiêu vĩ mô: Ổn định hay phát triển, ngắn hạn hay dài hạn. Kết cấu bài viết gồm ba phần: Lý thuyết Keynes, các tranh cãi và ngăn chặn suy thoái kinh tế ở VN.

Lý thuyết Keynes

Keynes cho rằng sản lượng và mức nhân dụng (dưới mức tiềm năng) trong nền kinh tế do cầu quyết định. Các thành phần tổng cầu bao gồm:

$$AD = C + I + G + X - M \quad (1)$$

Trong đó: C, I, G, X và M lần lượt là tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ, xuất khẩu và nhập khẩu. Trong đó nhập khẩu $M = C^f + I^f + G^f$; với C^f , I^f và G^f lần lượt là tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu của chính phủ mua hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.

Luận điểm 1: Tiền lương chỉ ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn giữa lao động và tư bản của doanh nghiệp, có thể minh họa bằng đồng nhất thức như sau ($L/w = K/r$). Trong đó K , L , r và w lần lượt là chi phí về vốn, chi phí về lao động, giá của một đơn vị vốn và giá của một đơn vị lao động. Thất nghiệp không thể đưa đến việc giảm tiền lương để tăng mức nhân dụng, bởi vì người lao động sẽ từ chối làm việc nếu mức lương thấp.

Luận điểm 2: Đầu tư phụ thuộc vào: (a) sức cầu trong thực tế và (b) dự đoán của các doanh nghiệp về khả năng sinh lợi của đầu tư trong tương lai. Lãi suất chỉ ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn giữa tư bản và lao động của doanh nghiệp (tương tự như trên: $K/r = L/w$). Vì thế việc cố tình cắt giảm lãi suất đến một mức nào đó sẽ không làm tăng đầu tư, không làm tăng sản lượng và tình trạng này được gọi là bẫy thanh khoản (xem chú thích (i)).

Luận điểm 3: Tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập và khuynh hướng tiêu dùng biên. Khuynh hướng tiêu dùng biên giảm xuống khi thu nhập tăng lên [2]. Tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa nền kinh tế đến trạng thái cân bằng tại sản lượng tiềm năng, mức nhân dụng tối đa và gia tăng tổng cầu thông qua hiệu ứng số nhân (k). Số nhân (k) trong một nền kinh tế mở chịu ảnh hưởng trực tiếp của khuynh hướng tiêu dùng biên (c), khuynh hướng xuất khẩu biên (e) và khuynh hướng nhập khẩu biên (m) như sau:

$$k = 1/[(1 - c) + (e - m)] \quad (2)$$

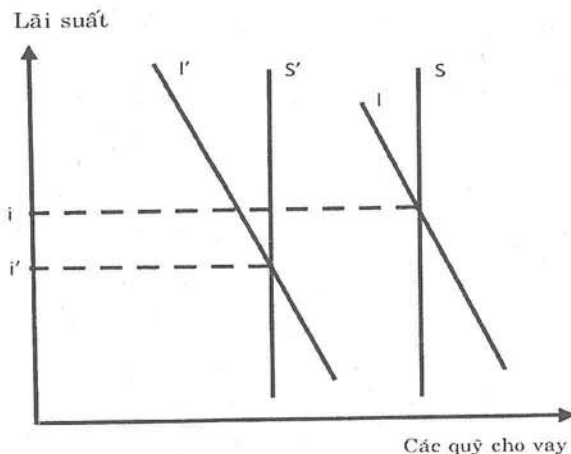
Ở luận điểm này, có thể thấy hai ý chính: (a) Tiết kiệm quá mức trong điều kiện suy thoái, làm nghiêm trọng thêm vấn đề suy thoái và thậm chí làm ngưng trệ nền kinh tế [3]. Vấn đề này gọi là nghịch lý của tiết kiệm. Mọi cố gắng tiết kiệm [4] của các cá nhân, sẽ thu hẹp cầu và thu hẹp sản lượng quốc gia. Có thể khảo sát tiết kiệm hiện tại và tăng trưởng trong dài hạn và ngắn hạn (xem chú thích (ii)); (b) Lý thuyết Keynes theo đuổi một xã hội hài hòa. Một xã hội có mức nhân dụng cao, nhưng không gây ra lạm phát và Keynes đưa ra khái niệm tỷ lệ thất nghiệp không làm tăng tốc lạm phát. Keynes chú trọng các biện pháp làm thay đổi phân phối thu nhập theo hướng có lợi cho khuynh hướng tiêu dùng biên, giảm một cách tương đối thu nhập ở khu vực có khuynh hướng tiêu dùng biên thấp (khu vực người có thu nhập cao) và tăng một cách tương đối thu nhập ở khu vực có khuynh hướng tiêu dùng biên cao (khu vực

người có thu nhập thấp) (Maurice Baslé và các tác giả, 1988).

Tranh cãi xung quanh lý thuyết Keynes

Có nhiều tranh cãi xung quanh lý thuyết Keynes, mà không thể đề cập hết trong khuôn khổ bài viết này. Bài viết chỉ đề cập một số tranh cãi chính làm cơ sở cho phần kiến nghị chính sách. Trước hết kinh tế học cổ điển cho rằng cầu lao động phụ thuộc vào tiền lương. Trên thị trường lao động, khi cung lao động lớn hơn cầu lao động, việc giảm tiền lương sẽ kích thích thuê mướn, giảm thất nghiệp và có thể đạt mức nhân dụng tối đa [5]. Vì thế họ ủng hộ việc xóa bỏ các quy định về tiền lương tối thiểu và các nghiệp đoàn lao động. Keynes tranh cãi rằng tiền lương phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Tiền lương danh nghĩa, không phải tiền lương thực, là đối tượng được thỏa thuận trong các hợp đồng lao động giữa người chủ thuê mướn và nhân công, hợp đồng này phụ thuộc vào luật định, sức mạnh mặc cả và nghiệp đoàn lao động. Việc giảm tiền lương danh nghĩa tức thời là rất khó bởi vì các ràng buộc của hợp đồng lao động thường có tính dài hạn. Thậm chí, nếu không có luật định và nghiệp đoàn lao động, người lao động vẫn đấu tranh chống lại việc giảm sút tiền lương. Họ chỉ chấp nhận khi có một sự giảm sút tương ứng của mức giá chung. Theo Keynes, giảm tiền lương sẽ làm giảm tiêu dùng, dẫn đến giảm tổng cầu. Điều này sẽ dẫn đến sự sụt giảm trong doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng và các doanh nghiệp sẽ giảm đầu tư. Hơn nữa, giảm tiền lương, dẫn đến sự giảm sút trong mức giá, người tiêu dùng sẽ không chi tiêu vì kỳ vọng hàng hóa và dịch vụ sẽ còn giảm giá nữa. Do đó, giảm tiền lương sẽ làm cho vấn đề càng trở nên tồi tệ hơn (Wikipedia, 2009).

Nhóm nghiên cứu viết bài này đã biết hiện nay ở VN cũng như các nước suy thoái cầu trên thế giới, hàng loạt các doanh nghiệp cắt giảm tiền lương và sa thải nhân viên. Một số lớn nhân viên phải làm việc trong tình trạng mức lương thấp vì họ không thể tìm kiếm công việc mới trong thời điểm suy thoái, cụ thể là ngành ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, xuất nhập khẩu và một số ngành công nghiệp khác. Tình hình này làm cho vấn đề suy thoái cầu nghiêm trọng hơn.



Kinh tế học cổ điển còn cho rằng khi tiết kiệm quá nhiều, tạo ra thặng dư cung của các khoản cho vay, lãi suất phải giảm xuống để đưa thị trường cho vay về điểm cân bằng. Keynes tranh luận rằng đầu tư và tiêu dùng trong ngắn hạn không thay đổi nhiều khi lãi suất thay đổi (đường I và S có độ dốc rất cao). Khi đầu tư giảm từ I xuống I' , ngụ ý lãi suất có thể âm tại điểm cân bằng mới là giao điểm của I' và S , nền kinh tế rơi vào “bẫy thanh khoản”. Keynes cho rằng tiết kiệm quá nhiều sẽ giảm tiêu dùng, giảm tổng cầu và dẫn đến giảm sản lượng cân bằng và thu nhập. Tiết kiệm, vì thế sẽ giảm tương ứng từ S xuống S' , thị trường cho vay lại đạt đến điểm cân bằng mà không cần phải điều chỉnh lãi suất, thay vào đó là một sự suy thoái. Theo Keynes, trong ngắn hạn, không phải tiết kiệm và đầu tư, mà là cung và cầu tiền sẽ quyết định lãi suất. Vòng lặp tiếp tục, khi thu nhập giảm xuống, chi tiêu cũng giảm xuống, dẫn đến giảm doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng, đầu tư sẽ tiếp tục giảm. Điều này sẽ làm cho đường I' tiếp tục dịch chuyển sang trái, tái tạo lại tình trạng tiết kiệm dư thừa và làm cho suy thoái càng tồi tệ hơn (Wikipedia, 2009).

Trường phái Áo phê phán những nền tảng lý thuyết của Keynes đòi hỏi phải có sự quản lý tập trung, điều này sẽ dẫn đến sự lạm dụng quyền lực. Trường phái cổ điển và tân cổ điển cho rằng sự sử dụng chính sách kích cầu này có thể đưa đến nguy cơ của sự hình thành các nhóm lợi ích có dính líu hay liên quan đến chính phủ. Trường phái kinh tế học cổ điển mới, mà đại diện là Robert Lucas, kỳ vọng hợp lý sẽ đánh bật hết bất kỳ chính sách tiền tệ và tài chính. Nhưng những người ủng hộ Keynes thì cho rằng kỳ vọng hợp lý chỉ vận hành trong điều kiện nền kinh tế có một

điểm cân bằng ở mức nhân dụng tối đa, mà mức giá cứng nhắc sẽ đưa đến nhiều điểm cân bằng trong ngắn hạn.

Ngăn chặn suy thoái ở VN

Tất cả các luận điểm chính của Keynes và tranh cãi sẽ làm cơ sở lý luận cho việc gợi ý chính sách bên dưới. Trước khi đi vào các chính sách cụ thể, có một số điểm cần bản lưu ý:

(a) Kích cầu dựa trên lý thuyết của Keynes, tức là phải làm tăng sản lượng và mức nhân dụng, phải làm tăng cầu đầu tư chính phủ và tư nhân, cầu tiêu dùng tư nhân và chính phủ, tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu, theo số nhân (k) trong nền kinh tế (phương trình số 2);

(b) Phải có lựa chọn giữa các chính sách kích cầu và phải có thứ tự ưu tiên cho chính sách kích cầu, mang lại số nhân (k) cao nhất để tạo ra nhiều hoạt động kinh tế đất nước;

(c) Tiến hành trong ngắn hạn cho đến khi nền kinh tế đã đi vào quỹ đạo ổn định, liên tục và quân bình, thì sự can thiệp kích cầu của chính phủ chấm dứt, nếu tiếp tục thì có trở thành cản trở cho sự sàng lọc tự nhiên của kinh tế thị trường; và,

(d) Kích cầu là đưa nền kinh tế về quỹ đạo bình thường, có tính đến những vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, địa phương và quốc gia. Năng lực cạnh tranh là vấn đề phải đối mặt trước và sau suy thoái cầu. Kích cầu mà không tính đến năng lực cạnh tranh hay quá chú trọng năng lực cạnh tranh mà đi xa quỹ đạo kích cầu của Keynes cũng không được, vì vấn đề của kích cầu là vấn đề ngắn hạn, còn vấn đề năng lực cạnh tranh là vấn đề thường trực và luôn tính đến trong dài hạn. Quan điểm đổi mới công nghệ trong thời điểm này để nâng cao năng lực cạnh tranh là đi sai với tinh thần kích cầu của Keynes, bởi vì máy móc công nghệ đều nhập từ bên ngoài, cho nên thay đổi công nghệ ngay lúc này là khuyến khích nhập khẩu và làm giảm số nhân (k) trong nền kinh tế.

Kích cầu xuất khẩu

Tuy lựa chọn phát triển kinh tế dựa vào xuất khẩu là đúng đắn (xem chú thích (iii)), nhưng xuất khẩu của VN chủ yếu sản phẩm thô, hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm không cao, nằm trong quỹ đạo gia công, chế biến và lắp ráp và đặc biệt là trong mặt hàng xuất khẩu thì hàm lượng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn (đây là vấn đề

thương mại tạo thương mại) làm cho nhập khẩu ngày càng nhiều hơn và lệ thuộc vào hàng nhập. Do nền kinh tế dựa nhiều vào xuất khẩu (năm 2007 chiếm 77% GDP) nên suy thoái từ bên ngoài ảnh hưởng ngay đến nền kinh tế qua kênh này, chưa kể đến lượng hàng hóa ở các nước không bán được tràn vào VN.

Như vậy câu hỏi đặt ra, cho các nhà hoạch định chính sách: Kích cầu xuất khẩu bắt đầu từ đâu? Vì nguồn lực có hạn cho nên chúng ta chỉ có thể bắt đầu từ vấn đề quan trọng nhất đến vấn đề ít quan trọng hơn.

Thứ nhất, tập trung hỗ trợ trực tiếp ngành xuất khẩu mà có tỷ lệ nội địa hóa [6] cao nhất (nội lực), thường là những ngành xuất khẩu nông sản (thủy sản, trồng trọt và chăn nuôi). Trong công thức (2), có thể thấy tập trung vào những ngành này số nhân tổng cầu cao nhất vì vừa làm cho tăng khuynh hướng xuất khẩu biên (e) và vừa làm giảm khuynh hướng nhập khẩu biên (m). Hơn nữa, chính sách này cũng giải quyết vấn đề việc làm và đời sống cho những người ở nông thôn khi bị thất nghiệp ở đô thị trở về.

Thứ hai, phải khảo sát độ nhạy giữa mức tăng cung xuất khẩu, mức giảm cầu nhập khẩu với sự phá giá đồng VN, để có thể có được chính sách phá giá tiền đồng trong phạm vi có hiệu quả. Chuyên gia kinh tế Vũ Quang Việt cho rằng xuất khẩu vào quý hai năm 2009 sẽ giảm mạnh vì hợp đồng xuất khẩu có thể không được ký tiếp và nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến VN sẽ rõ nét nhất (Vũ Quang Việt, 2009). Bỏ đi tư duy là hễ thấy xuất khẩu giảm là phá giá. Phá giá phải có hiệu quả, tức là có tính đến điều kiện Marshall-Lerner (Điều kiện Marshall-Lerner cho rằng chính sách phá giá hay nâng giá đồng tiền hữu hiệu khi tổng trị tuyệt đối của hệ số co giãn cung xuất khẩu và trị tuyệt đối hệ số co giãn cầu nhập khẩu phải lớn hơn một đơn vị).

Thứ ba, hỗ trợ các ngành hay doanh nghiệp thay thế hàng nhập hay có khuynh hướng thay thế hàng nhập, việc này làm giảm khuynh hướng nhập khẩu biên (m) trong số nhân của tổng cầu. Sự thay thế hàng nhập phải bắt đầu từ ngành có quy mô và tốc độ thay thế cao và được tiến hành trên ba mặt (sản xuất, phân phối và tiêu dùng).

Kích cầu bằng chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa là chính sách còn lại phải nghĩ tới trong điều kiện suy thoái hiện nay. Các

tiêu chuẩn cần phải đặt ra khi sử dụng chính sách này trong điều kiện suy thoái cầu của Keynes như sau:

(a) Sử dụng chính sách này phải đưa vào mức lạm phát mục tiêu tối đa. Vì gia tăng chi tiêu và/hay giảm thuế đều có nguy cơ dẫn đến lạm phát, do đó phải khống chế lạm phát ở mức cho phép. Vì lạm phát sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội, đầu tư trong nước và nước ngoài. Ở đây không phải sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế (kích cầu), mà là sự đánh đổi giữa sự ổn định kinh tế này (kích cầu) và một sự ổn định khác (mức lạm phát tối đa không được vượt qua). Phải điều chỉnh tỷ lệ thâm hụt ngân sách với tỷ lệ lạm phát tối đa cho phép, hơn là điều chỉnh tỷ lệ thâm hụt ngân sách (khống chế 8% GDP cho năm 2009, bình quân chỉ có 5%) với tăng trưởng kinh tế có hiệu chỉnh xuống còn 5% như một số nhà kinh tế bàn đến. Tiêu chuẩn này phòng ngừa nguy cơ có thể đưa đến tình trạng ngưng trệ như đã đề cập bên trên. Mức lạm phát dự kiến 15% (chứ không phải mức lạm phát mục tiêu tối thiểu) là cao trong nền kinh tế suy thoái (xem chú thích (iv), có thể ảnh hưởng mạnh đến an sinh xã hội trên diện rộng và đầu tư trong và ngoài nước;

(b) Về nguyên tắc, tác động của chi tiêu chính phủ đến số nhân của tổng cầu phải lớn để có thể vực dậy hoạt động kinh tế đất nước. Nếu chính phủ tăng chi tiêu, người dân sẽ nhận thêm tiền và chi vào hàng hóa tiêu dùng thêm và để dành lại. Hàng hóa bán thêm được do người dân chi cho tiêu dùng thêm, cho phép doanh nghiệp thuê mướn thêm lao động và trả lương cho họ và những người này, đến lượt họ, họ sử dụng tiền lương để chi tiêu. Tiến trình này tiếp tục. Ở mỗi bước, tiến trình gia tăng chi tiêu nhỏ hơn so với bước trước. Tiến trình này tiếp tục cho đến khi hội tụ về điểm cân bằng và được gọi là tiến trình số nhân của chi tiêu của chính phủ;

(c) Phải minh bạch thu chi chính phủ và kiểm soát các dự án công, đặc biệt là ngân quỹ sử dụng vào kích cầu, vì nguy cơ lạm dụng quyền lực (như phê phán trường phái của Áo) hay nguy cơ hình thành các nhóm lợi ích có liên quan đến chính phủ (như phê phán trường phái cổ điển và tân cổ điển) là tình huống có thể xảy ra và nếu là như thế thì chính sách kích cầu sẽ không còn hiệu lực. Tiền sử dụng kích cầu, từ trái phiếu chính phủ (64 ngàn tỷ đồng thay vì 36 ngàn tỷ như dự kiến cuối năm 2008) phải được sử dụng có kiểm soát. Chúng ta

đã quyết định đối tượng lai để mua hiện tại, thì phải là hiện tại được kiểm soát và phải vực dậy hoạt động của nền kinh tế. Điều này có thể giải thích như sau: Chính phủ phải bán trái phiếu ra, có nghĩa là tăng nợ phải trả trong tương lai, trong điều kiện nền kinh tế khó khăn là dự trữ ngoại hối VN thuộc loại thấp, thâm hụt ngân sách hàng năm 5% GDP, hiệu quả nền kinh tế thấp (ICOR = 4,9 năm 2008), doanh nghiệp nhà nước thì hiệu quả càng thấp hơn nữa và chi phí giao dịch cao. Hơn nữa, các chuyên gia không biết tiền kích cầu đi về đâu, thì làm sao đánh giá hiệu quả?

Với những tiêu chuẩn như vậy, kích cầu bằng chính sách tài khóa bắt đầu từ đâu? Kích cầu bằng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hỗ trợ tiêu dùng, hỗ trợ lãi suất và cắt giảm thuế.

Thứ nhất, đầu tư vào cơ sở hạ tầng (đặc biệt là cơ sở hạ tầng nông thôn, vùng đệm để giải quyết việc làm từ đô thị thất nghiệp trở về), đầu tư vào giáo dục và y tế. Đầu tư này có ý nghĩa: Gia tăng sản lượng qua số nhân tổng cầu của Keynes, tăng mức nhân dụng để giải quyết vấn đề an sinh xã hội, giảm thiểu mất công bằng trong xã hội bởi vì, do tính không loại trừ của hàng hóa công, mọi người trong xã hội đều có thể tiêu dùng, vì thế sẽ làm gia tăng phúc lợi xã hội, đặc biệt là cho những người nghèo. Trong gia tăng số nhân của tổng cầu có hàm chứa là: Đầu tư chính phủ làm giảm chi phí của đầu tư tư nhân (về các khía cạnh cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, thể chế, thông tin, ngành hỗ trợ và nguồn nhân lực) và do đó kích thích đầu tư tư nhân (Naoyuki Yoshino và Masaki Nakahigashi, 2000).

Thứ hai, hỗ trợ tiêu dùng thiết yếu trong nước. Hỗ trợ này giúp: Gia tăng sản lượng thông qua số nhân tiêu dùng của Keynes; nới lỏng thói quen tiêu dùng mà trước đó đã bị thắt chặt thông qua chính sách thắt chặt tiền tệ; chú trọng hơn thị trường nội địa, bỏ đi quan điểm hàng tốt thì xuất khẩu, còn hàng không tốt thì tiêu dùng trong nước. Chính sách mở rộng thị trường nông thôn phải đi sau chính sách tăng thu nhập (xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo việc làm, giảm thuế, mở rộng cơ hội kinh tế nông thôn), bởi vì nông dân là thành phần có thu nhập thấp, khuynh hướng tiêu dùng biên cao, nhưng tiêu dùng tuyệt đối thấp và chủ yếu là hàng hóa thiết yếu. Liệu mở rộng thị trường nông thôn có hiệu quả hay không khi thu nhập người nông dân không tăng lên? Ở đây chúng ta có thể thấy yếu tố trước sau của chính

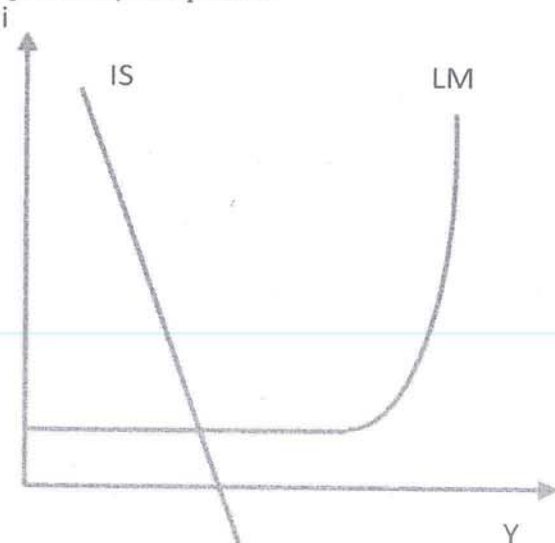
sách rất quan trọng. Còn kích cầu tiêu dùng của người có thu nhập cao như thế nào? Theo lý thuyết của Keynes, những người có thu nhập cao thì khuynh hướng tiêu dùng biên thấp, mặc dù lượng tiêu dùng tuyệt đối cao. Ở VN, những người này tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu mà đa phần là hàng nhập khẩu (Cf trong phương trình số 1 là rất lớn). Như vậy hiệu quả số nhân không cao khi kích cầu tiêu dùng nhóm có thu nhập cao này.

Thứ ba, hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp. Những điểm cần lưu ý khi thực hiện chính sách này là: Một số doanh nghiệp không tập trung vào hoạt động kinh doanh chính, chạy theo bong bóng chứng khoán và bất động sản trong năm 2007, hậu quả là lợi nhuận âm và những khoản nợ trong năm 2008. Hỗ trợ lãi suất giúp cho các doanh nghiệp này vay nợ mới, trả nợ cũ và thoát khỏi phá sản. Điều này là bất công, không hiệu quả và không có liên quan gì đến chính sách kích cầu của Keynes. Trong điều kiện suy thoái và can thiệp của chính phủ, thì quy luật đào thải vẫn phải chi phối. Hơn nữa, trên thị trường tồn tại hai mức lãi suất ưu đãi 4% và lãi suất không ưu đãi 10,5% cùng một lúc, thì sẽ tạo không gian sinh tồn cho lạm quyền và nhóm lợi ích như đã đề cập bên trên. Mà giả sử chính sách hỗ trợ lãi suất không đưa đến sự lạm quyền và sự hình thành các nhóm lợi ích thì hàng loạt các câu hỏi đặt ra từ hiệu quả của chính sách kích cầu này: Liệu với mức lãi suất thấp này, doanh nghiệp giảm chi phí và tăng đầu tư thêm bao nhiêu (vì đầu tư này mới tính vào cầu đầu tư, nhân tố của tổng cầu)? Liệu hành vi của doanh nghiệp có đầu tư thêm hay không, khi cầu không có? Liệu doanh nghiệp không đầu tư thêm, thì doanh nghiệp dùng khoản dư ra này, từ khoản trợ lãi suất này, kích thích lũy thêm được bao nhiêu hay kích trả nợ bao nhiêu?

Thứ tư, kích cầu bằng chính sách cắt giảm thuế. Mục tiêu của chính sách cắt giảm thuế là để tăng thu nhập khả dụng và tăng tổng cầu. Tuy nhiên cần phải lưu ý, với đặc điểm tiêu dùng của thành phần có thu nhập cao tại VN, chính sách hoãn thuế thu nhập cá nhân là không hiệu quả (hiệu ứng số nhân thấp) và gây lãng phí (giảm thu ngân sách). Vì thế, việc hoãn thu thuế thu nhập cá nhân chỉ nên áp dụng cho bộ phận có thu nhập dưới một ngưỡng nhất định.

Kết luận

Tác động của khủng hoảng sẽ làm cho nền kinh tế có thể đi xuống và đi lên ngay (hình chữ V), có thể làm cho nền kinh tế đi xuống, kéo dài sự suy thoái một chút và đi lên (hình chữ U) hay có thể làm cho nền kinh tế đi xuống, rồi sau đó kéo dài sự suy thoái (hình chữ L) giống như suy thoái kinh tế giai đoạn 1929–1933. Thời gian kéo dài suy thoái tùy thuộc vào sự phối hợp các nước trong việc khắc phục và chính sách của chính phủ mỗi nước. Không phải suy thoái luôn mang lại kết quả xấu, đây là cơ hội cho các nhà hoạch định chính sách và các doanh nghiệp: (1) Một trạng thái kinh tế bình thường và trên mức bình thường (tăng trưởng kinh tế 7,5%), khó có thể đưa ra các cải cách, nay nhân cơ hội này các nhà hoạch định chính sách và quản lý vĩ mô có sức ép cải cách mạnh hơn nữa về thể chế chính sách, tư duy phát triển, nâng cao năng lực điều hành vĩ mô, nhìn nhận lại những cái làm được và làm không được; (2) Các doanh nghiệp có cơ hội tái cấu trúc lại sản xuất kinh doanh, nguồn nhân lực, mạng lưới kinh doanh, đánh giá lại năng lực cạnh tranh, đến khi nền kinh tế thăng bằng trở lại, thì sẵn sàng chịu chi phối bởi sự sàng lọc tự nhiên của kinh tế thị trường với quy luật cung cầu và sự đào thải khắc nghiệt hơn. Bài viết chỉ dừng lại ở mức độ sử dụng lý thuyết của Keynes để xây dựng một nền tảng lý luận cho việc phân tích và đề xuất các chính sách ngăn chặn suy thoái ở VN. Hẳn sẽ có những chính sách được đề xuất dựa trên sự phân tích từ các lý thuyết khác. Hy vọng một chính sách được thiết lập trên cơ sở tổng hợp từ nhiều quan điểm lý thuyết khác nhau sẽ đem lại hiệu quả to lớn và chúng ta sẽ đánh đổi tương lai để lấy hiện tại với chi phí cơ hội thấp nhất.



Chú thích

(i) Bẫy thanh khoản: là chính sách nới lỏng tiền tệ, về nguyên tắc, không phát huy tác dụng trong điều kiện suy thoái. Lãi suất danh nghĩa giảm xuống xấp xỉ không phần trăm (chi phí cơ hội của việc giữ tiền xấp xỉ bằng không), khiến cho mọi người muốn nắm giữ tiền mặt thay vì gửi vào ngân hàng do sự ưa chuộng tính thanh khoản. Phần nằm ngang của đường LM. Vì lãi suất danh nghĩa không thể âm, nên tăng cung tiền không làm cho đường LM dịch chuyển xuống phía dưới thêm nữa và vì thế mà sản lượng không thay đổi. Đây là trường hợp của Nhật năm 1997 (Paul Krugman, 1999).

(ii) Khảo sát giữa tác động của tiết kiệm hiện tại đối với tăng trưởng trong dài hạn và ngắn hạn (Chú ý: Trong dài hạn thì sản lượng không đổi, giá cả linh hoạt, vốn và lao động được toàn dụng, còn trong ngắn hạn thì sản lượng thay đổi, giá cả cứng nhắc, vốn và lao động chưa được toàn dụng) có thể thấy: (a) Trong dài hạn, tỷ lệ tiết kiệm ảnh hưởng rất nhỏ đến thu nhập và tăng trưởng. Do các nguyên nhân sau: Tiết kiệm chuyển thành vốn và có suất sinh lợi giảm dần (điều này minh họa bằng độ dốc giảm dần của $f(k)$ trong mô hình Solow $y = f(k)$, trong đó y là sản lượng/người và k là vốn/người). Chú ý chữ k này khác với chữ k của mô hình số nhân tổng cầu; tỷ lệ tiết kiệm tăng 10%, thì sản lượng bình quân đầu người cân bằng tăng khoảng 3%; Tốc độ hội tụ về trạng thái cân bằng rất chậm. Chỉ có tiết kiệm và tiến bộ công nghệ mới tác động mạnh đến tăng trưởng dài hạn; (b) Trong ngắn hạn, tỷ lệ tiết kiệm làm giảm sản lượng. Tuy nhiên, tiết kiệm có thể làm tăng sản lượng, nếu nguồn vốn tiết kiệm được chuyển sang đầu tư thông qua hệ thống tài chính (điểm cân bằng mới ở mức sản lượng cao hơn, khi đầu tư tăng lên).

(iii) Đóng góp của xuất khẩu đối với nền kinh tế nhìn chung có thể thấy ở các khía cạnh như sau: (1) Có thể giải phóng được thặng dư cung hàng hóa và dịch vụ trong sản xuất ở một ngành cụ thể; (2) Mở rộng sản xuất trên quy mô lớn, cho nên tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô; (3) Xuất khẩu được thì chúng ta có ngoại tệ và tăng khả năng nhập khẩu, thúc đẩy nhanh quá trình CNH và HĐH; (4) Xuất khẩu mở ra công ăn việc làm và thu nhập (người dân, doanh nghiệp và chính phủ); (5) Xuất khẩu khai thác tối đa lợi thế so sánh của quốc gia và vì thế mà làm tăng phúc lợi

xã hội; (6) Xuất khẩu đưa hình ảnh, uy tín và thanh thế VN ra nước ngoài; (7) Xuất khẩu làm cho hàng hóa và dịch vụ VN theo chuẩn quốc tế và quá trình xuất khẩu là quá trình học hỏi qua cách làm; (8) Khuynh hướng tiết kiệm biên của khu vực xuất khẩu cao nhất nền kinh tế. Xuất khẩu còn làm tăng cả khuynh hướng tiết kiệm biên của các ngành có liên quan hay hỗ trợ cho xuất khẩu; (9) Xuất khẩu buộc hàng hóa và dịch vụ trong nước bán theo giá thế giới, mà giá thế giới là giá mờ (shadowed price) là mức giá có tính đủ chi phí tư nhân và chi phí ngoại tác để sản xuất, phân phối và tiêu dùng, từ đó sẽ làm cho nguồn lực trong nước ngày càng sử dụng có hiệu quả hơn.

nay ở VN cũng như các nước suy thoái cầu trên thế giới, hàng loạt các doanh nghiệp cắt giảm tiền lương và sa thải nhân viên. Một số lớn nhân viên phải làm việc trong tình trạng mức lương thấp vì họ không thể tìm kiếm công việc mới trong thời điểm suy thoái, cụ thể là ngành ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, xuất nhập khẩu và một số ngành công nghiệp khác. Tình hình này làm cho vấn đề suy thoái cầu nghiêm trọng hơn.

[6] Tỷ lệ nội địa hóa là một chỉ tiêu của các ngành công nghiệp ở Thái Lan, bên cạnh các chỉ tiêu về giá trị tổng sản lượng, kim ngạch xuất khẩu (thành phẩm và bán thành phẩm)■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ VN (2008), *Giải pháp nhằm ngăn chặn suy*

(iv) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) từ tháng 10/2008 đến 3/2009:

CPI	10/2008	11/2008	12/2008	1/2009	2/2009	3/2009
So với tháng trước (%)	-0,19	-0,76	-0,68	0,32	1,17	-0,17
So với cùng kỳ năm trước (%)	26,72	24,22	19,89	17,48	14,78	11,25

Nguồn: Cục Thống kê VN, 2009

CPI bắt đầu giảm từ tháng 10/2008. Đến tháng 1/2009 chỉ số giá tiêu dùng có dấu hiệu tăng. Tháng 3 vừa qua chỉ số giá tiêu dùng giảm trở lại. Diễn biến của chỉ số giá tiêu dùng rất phức tạp và không có xu hướng cụ thể. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I/2009 tăng 14,47% so với giá tiêu dùng bình quân quý I/2008, đây vẫn là một con số rất lớn. Vì thế, các gói kích cầu bơm vào nền kinh tế phải khổng lồ bằng mức lạm phát mục tiêu tối đa.

[1] Giải pháp kích cầu có thể sử dụng mô hình vào-ra (Input-Output model) của Wassily Leontief. Đó là một bài viết khác của nhóm chúng tôi.

[2] Người ta có thể so sánh số liệu chéo của các quốc gia để khảo sát khuynh hướng tiêu dùng biên của hai thời điểm để có thể chứng minh được điều này.

[3] Ngưng trệ trong nền kinh tế là tình trạng nền kinh tế vừa có lạm phát vừa có suy thoái, một số nhà kinh tế gọi tình trạng này là lạm suy.

[4] Tiết kiệm phụ thuộc ràng buộc giữa khả năng tiết kiệm (khả năng này lại phụ thuộc vào thu nhập, mức tăng trưởng trong thu nhập và sự phân phối trong thu nhập) và ý muốn tiết kiệm (ý muốn này lại phụ thuộc vào lãi suất, hệ thống tài chính).

[5] Nhóm nghiên cứu viết bài này đã biết hiện

giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, Báo cáo số 191/BC-CP, gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hà Nội.

Maurice Baslé và các tác giả (1988), *Histoire des pensées économiques Les fondateurs, bản dịch của Chu Tiến Ánh và Lê Diên* (2000), Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội.

Naoyuki Yoshino và Masaki Nakahigashi (2000), "Economic effect on infrastructure-Japan's experience after World War II", *JBIC Review*, Special Issue (No.3), pp.3-19.

Paul Krugman (1999), *Thinking about The Liquidity Trap*,

<http://web.mit.edu/krugman/www/trioshr.html>, 04/04/2009.

Tổng cục Thống kê VN (2009), *Thông tin thống kê hàng tháng*,

<http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>, 15/04/2009.

Vũ Quang Việt (2009), *Kịch bản kinh tế VN năm 2009 và tác động cần làm nhằm ổn định kinh tế*, <http://www.diendan.org/viet-nam/kich-ban-kinh-te-vn-2009>, 15/04/2009.

Wikipedia (2009), *The General Theory of Employment, Interest and Money*,

http://en.wikipedia.org/wiki/The_General_Theory_of_Employment,_Interest_and_Money, 24/03/2009.